

Số: 29/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 11 tháng 7 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất  
trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính  
phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng  
5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP  
ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các  
nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính  
phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ  
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây  
dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội  
đồng nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 5 năm  
(2020-2024);

Xét Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh về việc thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các  
loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024); Báo cáo thẩm tra của  
Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội  
đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của  
Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024).

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**PHỤ LỤC**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA BẢNG GIÁ**  
**CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN 05 NĂM (2020 - 2024)**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Bổ sung nội dung cách xác định chiều rộng của ngõ, hẻm để xác định vị trí đất vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024), cụ thể như sau: “Chiều rộng của ngõ, hẻm để xác định vị trí đất được xác định tại chiều rộng nhỏ nhất của ngõ, hẻm tính từ vị trí thửa đất ra đường chính”.

2. Bổ sung giá đất ở đô thị của các đường, đoạn đường trên địa bàn thành phố Tuy Hòa và thị xã Đông Hòa vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024), cụ thể như sau:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
<b>I</b>	<b>Thành phố Tuy Hòa</b>				
<b>1</b>	<b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Trãi nối dài đến ranh giới phía Đông thửa đất của Công ty Cổ phần Pymepharco	13.000			
<b>2</b>	<b>Đường Nguyễn Trãi</b>				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ		12.000	8.000	5.000
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Thọ		10.000	7.000	5.000
<b>3</b>	<b>Đường Trường Chinh</b>				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt	10.000	7.000	4.000	2.000
<b>4</b>	<b>Khu dân cư phía Bắc trụ sở Ủy ban nhân dân phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)</b>				
-	Các tuyến đường rộng 12m				
+	Tuyến đường số 1 (đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường số 6 rộng 9,5m)	3.000			
+	Tuyến đường số 2 (đoạn từ Lô đất số A-11 đến đường số 5 rộng 12m)	3.000			
+	Tuyến đường số 3 (đoạn từ đường số 1 đến Lô đất ký hiệu C-24 và Lô đất ký hiệu D-17)	3.000			
+	Tuyến đường số 4 (đoạn từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 5)	3.000			
-	Tuyến đường số 6 rộng 9,5m (đoạn từ	2.500			

	<i>đường số 5 đến Lô đất ký hiệu E-21)</i>				
<b>II</b>	<b>Thị xã Đông Hòa</b>				
<b>1</b>	<b>Đường Trần Hưng Đạo (đường D2 cũ)</b>				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Quốc lộ 29	2.500			
<b>2</b>	<b>Khu dân cư khu phố Mỹ Hòa, phường Hòa Hiệp Bắc</b>				
-	Đường rộng 6m	1.300			
-	Đường rộng 16m	2.000			

**3.** Bổ sung giá đất ở nông thôn của các đường, đoạn đường trên địa bàn thành phố Tuy Hòa và huyện Phú Hòa vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024), cụ thể như sau:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
<b>I</b>	<b>Thành phố Tuy Hòa</b>				
<b>1</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn đầu tư dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (đợt 1) tại xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa</b>				
-	Đường số 14: Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 47-Khu LK-IV	10.500			
-	Các tuyến đường rộng 16m				
+	Đường N1 (Đoạn từ đường số 14 đến đường Võ Trứ)	6.000			
+	Đường N4 (Đoạn từ đường D3 đến đường D1)	6.000			
+	Đường D1 (Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 16-Khu LK-IV)	6.000			
+	Đường D2 (Đoạn từ đường Quy hoạch N4 đến giáp lô đất số 13-Khu LK-I và Lô đất số 8-Khu LK-II)	6.000			
+	Đường D3 (Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 41-Khu LK-I)	6.000			
<b>II</b>	<b>Huyện Phú Hòa</b>				
<b>1</b>	<b>Đường nội bộ N1 trong Khu tái định cư xã Hòa An thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025</b>	1.200			
<b>2</b>	<b>Khu tái định cư xã Hòa Trị thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025</b>				
-	Đường nội bộ rộng 16m	800			
-	Đường nội bộ rộng 11m	700			

**4.** Bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị của các đường, đoạn đường trên địa bàn thành phố Tuy Hòa và thị xã Đông Hòa vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024), cụ thể như sau:

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
<b>I</b>	<b>Thành phố Tuy Hòa</b>				
<b>1</b>	<b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Trãi nối dài đến ranh giới phía Đông thửa đất của Công ty Cổ phần Pymepharco	6.500			
<b>2</b>	<b>Đường Nguyễn Trãi</b>				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ		6.000	4.000	2.500
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Thọ		5.000	3.500	2.500
<b>3</b>	<b>Đường Trường Chinh</b>				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt	5.000	3.500	2.000	1.000
<b>4</b>	<b>Khu dân cư phía Bắc trụ sở Ủy ban nhân dân phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)</b>				
-	Các tuyến đường rộng 12m				
+	Tuyến đường số 1 (đoạn từ giáp đường Nguyễn Tấn Thành đến giáp đường số 6 rộng 9,5m)	1.500			
+	Tuyến đường số 2 (đoạn từ Lô đất số A-11 đến đường số 5 rộng 12m)	1.500			
+	Tuyến đường số 3 (đoạn từ đường số 1 đến Lô đất ký hiệu C-24 và Lô đất ký hiệu D-17)	1.500			
+	Tuyến đường số 4 (đoạn từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 5)	1.500			
-	Tuyến đường số 6 rộng 9,5m (đoạn từ đường số 5 đến Lô đất ký hiệu E-21)	1.300			
<b>II</b>	<b>Thị xã Đông Hòa</b>				
<b>1</b>	<b>Đường Trần Hưng Đạo (đường D2 cũ)</b>				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Quốc lộ 29	1.250			
<b>2</b>	<b>Khu dân cư khu phố Mỹ Hòa, phường Hòa Hiệp Bắc</b>				
-	Đường rộng 6m	650			
-	Đường rộng 16m	1.000			

5. Bổ sung giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ của các đường, đoạn đường trên địa bàn thành phố Tuy Hòa và thị xã Đông Hòa vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024), cụ thể như sau:

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
<b>I</b>	<b>Thành phố Tuy Hòa</b>				
<b>1</b>	<b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>				

-	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Trãi nối dài đến ranh giới phía Đông thửa đất của Công ty Cổ phần Pymepharco	5.200			
<b>2</b>	<b>Đường Nguyễn Trãi</b>				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ		4.800	3.200	2.000
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Thọ		4.000	2.800	2.000
<b>3</b>	<b>Đường Trường Chinh</b>				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt	4.000	2.800	1.600	800
<b>4</b>	<b>Khu dân cư phía Bắc trụ sở Ủy ban nhân dân phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)</b>				
-	Các tuyến đường rộng 12m				
+	Tuyến đường số 1 (đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường số 6 rộng 9,5m)	1.200			
+	Tuyến đường số 2 (đoạn từ Lô đất số A-11 đến đường số 5 rộng 12m)	1.200			
+	Tuyến đường số 3 (đoạn từ đường số 1 đến Lô đất ký hiệu C-24 và Lô đất ký hiệu D-17)	1.200			
+	Tuyến đường số 4 (đoạn từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 5)	1.200			
-	Tuyến đường số 6 rộng 9,5m (đoạn từ đường số 5 đến Lô đất ký hiệu E-21)	1.000			
<b>II</b>	<b>Thị xã Đông Hòa</b>				
<b>1</b>	<b>Đường Trần Hưng Đạo (đường D2 cũ)</b>				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Quốc lộ 29	1.000			
<b>2</b>	<b>Khu dân cư khu phố Mỹ Hòa, phường Hòa Hiệp Bắc</b>				
-	Đường rộng 6m	520			
-	Đường rộng 16m	800			

6. Thay thế cụm từ “Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9, thành phố Tuy Hòa” bằng cụm từ “Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa” trong Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 - 2024)”./.